

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II NĂM 2013
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2013)

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý II năm 2013**

ĐVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		178,269,820,462	249,195,470,980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,555,041,796	28,932,429,645
1. Tiền	111	V.01	31,555,041,796	28,932,429,645
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải ngắn hạn	130		130,661,716,450	209,061,041,020
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	115,596,211,839	191,767,355,163
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	11,908,352,909	13,906,259,391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	3,157,151,702	3,387,426,466
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2,934,125,701	3,167,925,943
1. Hàng tồn kho	141	V.05	2,934,125,701	3,167,925,943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,118,936,515	8,034,074,372
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	4,572,416,127	4,195,480,579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,462,219,771	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,919,895,835	1,919,895,835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2,164,404,782	1,918,697,958
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		107,976,692,640	120,025,196,726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

II. Tài sản cố định	220		41,903,464,253	51,625,431,111
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	41,903,464,253	51,625,431,111
a -Nguyên giá	222		128,197,874,997	127,970,874,997
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86,294,410,744)	(76,345,443,886)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao-mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,660,000,000	43,660,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		22,413,228,387	24,739,765,615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	22,413,228,387	24,739,765,615
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		286,246,513,102	369,220,667,706

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		223,953,255,075	231,750,717,974
I. Nợ ngắn hạn	310		216,117,139,115	223,914,602,014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	4,378,000,000	13,664,422,918
2. Phải trả cho người bán	312	V.13	201,479,628,968	175,890,542,291
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	3,652,112,991	479,361
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	1,278,475	4,108,189,790
5. Phải trả người lao động	315	V.16	3,796,305,431	7,539,468,567
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,512,750,321	14,529,711,968
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	854,412,843	4,336,611,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		442,650,086	3,845,175,791
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		7,836,115,960	7,836,115,960
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			

040824,
CÔNG TY
PHÂN VẬN
GIAO NH
A SÀI GÒ
T. P. HỒ C

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	7,836,115,960	7,836,115,960
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		62,293,258,027	137,469,949,732
I. Vốn chủ sở hữu	410		62,293,258,027	137,469,949,732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(69,798,769,231)	5,377,922,474
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		286,246,513,102	369,220,667,706

0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam

Đàm Phan Liêm

C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết P.16 Q.4

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2013

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	257,059,363,336	303,135,448,664	462,770,047,544	424,142,724,726
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		257,059,363,336	303,135,448,664	462,770,047,544	424,142,724,726
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	317,626,116,251	284,777,725,699	513,963,149,570	392,484,569,454
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(60,566,752,915)	18,357,722,965	(51,193,102,026)	31,658,155,272
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	71,823,203	81,554,417	143,024,551	219,535,534
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	339,620,190	1,418,268,449	841,308,775	1,705,413,784
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		339,620,190	1,418,268,449	841,308,775	1,705,413,784
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	3,840,628,171	2,524,621,273	6,279,593,189	5,304,231,460
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,221,460,179	6,814,215,125	11,675,095,272	12,838,134,054
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		(70,896,638,252)	7,682,172,535	(69,846,074,711)	12,029,911,508
11- Thu nhập khác	31	VI.7	1,954	2,501,047	3,281	360,862,145
12- Chi phí khác	32	VI.8	363,482,542		363,482,542	358,366,293
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		(363,480,588)	2,501,047	(363,479,261)	2,495,852
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		(71,260,118,840)	7,684,673,582	(70,209,553,972)	12,032,407,360
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			988,513,573	-	1,556,997,558
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		(71,260,118,840)	6,696,160,009	(70,209,553,972)	10,475,409,802
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(8,908)	837	(8,776)	1,309

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận âm do đơn giá vận chuyển không tăng, chi phí vận chuyển tăng cao do thị trường xăng, dầu biến động, giá nhiên liệu tăng mạnh tác động kép đến các chi phí liên quan vận tải cũng tăng. Mặt khác, các tuyến vận chuyển vượt tuyến Bắc - Nam tăng trong 6 tháng đầu năm 2013, xe vận chuyển đúng tải.

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Phan Liêm

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

ĐVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		(70,209,553,972)	12,032,407,360
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định		02	V.9	9,948,966,858	10,006,140,736
- Các khoản dự phòng		03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		-	
- Chi phí lãi vay		06		841,308,775	1,705,413,784
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		(59,419,278,339)	23,743,961,880
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		73,691,397,975	38,887,936,855
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		233,800,242	(1,155,037,987)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		11		9,177,251,319	(68,214,432,934)
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		1,949,601,680	661,958,986
- Tiền lãi vay đã trả		13		(1,039,183,170)	(2,029,401,156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15		-	200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		16		(8,369,663,438)	(157,552,354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		16,223,926,269	(8,062,566,710)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		21		(195,000,000)	(163,510,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và		22		-	358,358,753

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	
	các tài sản dài hạn khác				
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			8,262,000,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(195,000,000)	8,456,848,753
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(9,286,422,918)	(9,378,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4,119,891,200)	(16,120,142,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13,406,314,118)	(25,498,142,000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2,622,612,151	(25,103,859,957)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	28,932,429,645	32,757,251,952
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	31,555,041,796	7,653,391,995

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Thu Hà



Trần Bình Nam



Đàm Phan Liêm

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**
Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013
- 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- Công cụ dụng cụ : Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

12. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn.
- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty

- * Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí

Dịch vụ vận chuyển

- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển bia được ghi nhận theo số lít bia xuất bán từ các nhà máy sản xuất cho các công ty đảm nhận việc tiêu thụ sản phẩm bia trực thuộc Tổng Công ty Bia rượu và Nước giải khát Sài Gòn (thương mại Sabeco).
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển các mặt hàng khác được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác định khối lượng từng chuyến vận chuyển và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Bán hàng hóa

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Chi phí liên quan đến bán hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
- Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

408
ÔNG
HÀN
GIAC
A SÀ
T.P.H

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1. Tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	219,759,000	49,860,000
- Tiền gửi ngân hàng	31,335,282,796	28,882,569,645
Cộng	31,555,041,796	28,932,429,645

2. Phải thu khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & các chi nhánh	451,363,548	164,942,140
- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO		49,078,920,119
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh	997,693,686	3,905,221,980
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh	9,432,615,324	23,414,993,804
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh	10,723,061,245	23,698,003,395
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	27,582,097,983	13,260,899,546
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	11,733,109,971	2,614,004,415
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh		467,115,222
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	55,343,448	55,343,448
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & chi nhánh	9,940,109,949	20,699,426,402
- Cty CP rượu Bình Tây & Chi nhánh	54,182,621	
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	26,878,305,069	36,822,183,244
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	3,287,790	115,331,479
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	3,456,426,040	3,456,426,040
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam		617,640,100
- Cty CP Bia SG - Sông Lam	123,081,982	169,078,059
- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu		778,886,622
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	1,714,646,606	1,469,946,132
- Cty CP Bia SG - Quảng Ngãi	5,706,168	70,021,730
- Cty CP Bia SG - Phú Lý	87,170,798	26,190,646
- Cty CP Bia SG - Phú Thọ	32,367,710	14,553,094
- Cty CP Bia và NGK Phú Yên		80,850,000
- Cty TNHH 1TV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	1,787,841,550	697,767,950
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc		14,930,410
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	1,463,302,500	217,686,590
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	3,880,309,400	3,879,993,150

- Cty CP VT GN& TM Quang Châu	10,998,130	1,268,190
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	900,900	
- Các khách hàng khác	5,182,289,421	5,975,731,256
Cộng	115,596,211,839	191,767,355,163
3. Trả trước cho người bán	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- XN DV VT & TM Đường sắt phía nam	10,832,838,627	10,842,246,627
- Cty TNHH 1TV Đường sắt phía nam	978,515,962	
- DNTN TM Thượng Nguyên		3,000,000,000
- Các khoản trả trước khác	96,998,320	64,012,764
Cộng	11,908,352,909	13,906,259,391
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động		113,275,058
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	1,488,079,204	1,493,834,663
- Phải thu khác	1,468,843,204	1,580,087,451
Cộng	3,157,151,702	3,387,426,466
5. Hàng tồn kho	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	2,928,275,315	3,161,946,305
- Công cụ, dụng cụ	5,850,386	5,979,638
Cộng	2,934,125,701	3,167,925,943
6. Chi phí trả trước ngắn hạn :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước CCDC	274,384,736	663,808,958
- Chi phí mua bảo hiểm	3,185,678,207	461,747,302
- Chi phí NH về thuê hoạt động TSCĐ	932,637,982	2,625,680,182
- Chi phí khác	179,715,202	444,244,137
Cộng	4,572,416,127	4,195,480,579
7 Tài sản ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	2,064,404,782	1,818,697,958
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bảo lãnh V/c sữa Vinamilk	100,000,000	100,000,000
Cộng	2,164,404,782	1,918,697,958

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	126,000,000	550,401,400	123,024,687,666	4,269,785,931	0	127,970,874,997
- Mua trong kỳ			195,000,000	32,000,000		227,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	126,000,000	550,401,400	123,219,687,666	4,301,785,931	-	128,197,874,997
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	113,750,000	187,056,153	72,853,363,756	3,191,273,977	0	76,345,443,886
- Khấu hao trong kỳ	12,250,000	55,339,121	9,299,520,588	581,857,149		9,948,966,858
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	126,000,000	242,395,274	82,152,884,344	3,773,131,126	-	86,294,410,744
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	12,250,000	363,345,247	50,171,323,910	1,078,511,954	-	51,625,431,111
- Tại ngày cuối kỳ	-	308,006,126	41,066,803,322	528,654,805	-	41,903,464,253

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

- Phương tiện vận tải truyền dẫn 1,578,164,786

- Thiết bị dụng cụ quản lý 879,400,864

Cộng 2,457,565,650

09. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Bắc	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Trung	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN BSG Miền Tây	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
Cộng	4,131,000	41,310,000,000	4,131,000	41,310,000,000

10. Đầu tư dài hạn khác :

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABEC	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú I	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

11. Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	4,827,260,460	5,626,484,208
- Chi phí trả trước DH khác	17,585,967,927	19,113,281,407
Cộng	22,413,228,387	24,739,765,615

12. Vay và nợ ngắn hạn :***Vay dài hạn đến hạn trả :**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Ngân hàng MHB CN SG mua phương tiện vận tải	4,378,000,000	13,664,422,918
Cộng	4,378,000,000	13,664,422,918

13. Phải trả người bán

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP VTGN&TM Quang Châu	8,836,490,865	16,557,976,702
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	2,848,990,166	2,508,001,940
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	163,782,711	
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn		7,302,350
- Cty CP Bao bì Bia Sài Gòn	498,602,500	498,602,500
- Cty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	3,405,081,732	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	19,949,898,239	27,658,255,733
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	50,896,843,809	41,671,415,898
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	35,585,229,955	31,593,000,000
- Các nhà cung cấp khác	79,294,708,991	55,395,987,168
Cộng	201,479,628,968	175,890,542,291

14. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân		479,361
- Cty CP Bia Sài Gòn - Miền tây	716,155	

- Công ty TNHH 1TV TM SA BE CO	3,631,156,001	
- Các khách hàng khác	20,240,835	
	3,652,112,991	479,361
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT		4,095,344,322
- Thuế TNCN	1,278,475	12,845,468
Cộng	1,278,475	4,108,189,790
16. Phải trả người lao động	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lương phải trả công nhân viên	3,796,305,431	7,539,468,567
Cộng	3,796,305,431	7,539,468,567
17. Chi phí phải trả :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển	854,539,845	12,564,833,711
- Chi phí lãi vay ngân hàng	212,729,130	410,603,525
- Chi phí phải trả khác	445,481,346	1,554,274,732
Cộng	1,512,750,321	14,529,711,968
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	479,487,931	15,294,758
- Cổ tức phải trả	183,810,500	4,312,429,000
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	187,071,912	4,845,070
Cộng	854,412,843	4,336,611,328
19. Vay và nợ dài hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay NH MHB chi nhánh SG mua phương tiện vận tải	7,836,115,960	7,836,115,960
Cộng	7,836,115,960	7,836,115,960

20. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> :		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- <u>Cổ tức đã chi trả trong năm như sau</u> :		
+ Cổ tức năm trước	4,119,891,200	16,120,142,000
+ Cổ tức năm nay	0	0
Cộng	4,119,891,200	16,120,142,000

d. Cổ phiếu :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000

+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000
e. <u>Các quỹ của doanh nghiệp :</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	442,650,086	3,845,175,791
Cộng	25,038,677,344	28,441,203,049

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.
 - Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng	846,962,082	995,296,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	256,212,401,254	302,140,152,664
Cộng	257,059,363,336	303,135,448,664
*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	0	0
*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa	846,962,082	995,296,000
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	256,212,401,254	302,140,152,664
Cộng	257,059,363,336	303,135,448,664
2. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	668,805,091	968,354,468
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	316,957,311,160	283,809,371,231
Cộng	317,626,116,251	284,777,725,699

3. Doanh thu hoạt động tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng		71,823,203	81,554,417
Cộng		71,823,203	81,554,417
4. Chi phí tài chính		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay vốn Ngân hàng MHB chi nhánh SG		339,620,190	1,418,268,449
Cộng		339,620,190	1,418,268,449
5. Chi phí bán hàng		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		2,242,876,193	2,246,799,524
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		227,219,333	22,520,938
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		20,549,496	25,843,673
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,222,051,658	109,754,891
- Chi phí bằng tiền khác		127,931,491	119,702,247
Cộng		3,840,628,171	2,524,621,273
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên		3,636,551,489	3,702,936,281
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ		315,126,959	260,539,039
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		264,674,378	283,304,753
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,556,997,826	1,928,516,075
- Chi phí bằng tiền khác		448,109,527	638,918,977
Cộng		6,221,460,179	6,814,215,125
7. Thu nhập khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập khác		1,954	2,501,047
Cộng		1,954	2,501,047
8. Chi phí khác		<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác		363,482,542	
Cộng		363,482,542	0

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nhân công	16,809,063,412	13,786,122,127
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	13,199,936,194	12,382,596,599
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,005,482,837	4,986,390,268
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	291,337,116,049	261,119,337,411
- Chi phí bằng tiền khác	667,801,018	873,761,224
Cộng	327,019,399,510	293,148,207,629

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính : Đồng Việt Nam)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh

ng nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
a. <u>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.</u>	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
b. <u>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</u>	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c. <u>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</u>	0	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển tại Việt Nam.

2. Thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng, kho, đất, xe dưới hình thức thuê hoạt động gồm :

- Đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m2 được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 01 tháng 8 năm 2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- Khu nhà, đất tại 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 2.300m2 được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 05 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 1 năm 2010 đến ngày 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.
- Kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, diện tích 4.833m2 thời gian thuê 1/1/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- 03 Xe con phục vụ công tác, Thời hạn thuê trong khoảng từ 15/01/2012 đến 08/11/2016. Chi phí được tính cố định trong suốt thời gian thuê.
- Tại ngày kết thúc quý, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của toàn bộ hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau :

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	3,924,626,437	5,181,911,467
Trên 1 năm đến 5 năm	7,345,751,418	8,503,900,654
Trên 5 năm	13,300,000,000	13,900,000,000
Cộng	24,570,377,855	27,585,812,121

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

Giá trị hợp lý

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,555,041,796	28,932,429,645	31,555,041,796	28,932,429,645
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	115,596,211,839	191,767,355,163	115,596,211,839	191,767,355,163
Các khoản phải thu khác	3,252,174,339	3,369,174,045	3,252,174,339	3,369,174,045
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2,350,000,000	2,350,000,000	2,350,000,000	2,350,000,000
Cộng	152,753,427,974	226,418,958,853	152,753,427,974	226,418,958,853

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	201,479,628,968	175,890,542,291	201,479,628,968	175,890,542,291
Vay và nợ	12,214,115,960	21,500,538,878	12,214,115,960	21,500,538,878
Các khoản phải trả khác	5,683,980,664	26,390,497,105	5,683,980,664	26,390,497,105
Cộng	219,377,725,592	223,781,578,274	219,377,725,592	223,781,578,274

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

- Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp này cuối kỳ I 11,579,721,280 VND (đầu năm là :

36,727,374,006 VND). Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
- Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau và các công ty liên quan nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả người bán	201,479,628,968		201,479,628,968
Vay và nợ	4,793,440,457	8,095,129,625	12,888,570,083
Các khoản phải trả khác	5,683,980,664	0	5,683,980,664
Cộng	211,957,050,089	8,095,129,625	220,052,179,715
Số đầu năm			
Phải trả người bán	175,890,542,291		175,890,542,291
Vay và nợ	14,710,091,044	8,095,129,625	22,805,220,670
Các khoản phải trả khác	26,390,497,105	0	26,390,497,105
Cộng	216,991,130,440	8,095,129,625	225,086,260,066

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

7. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.
- Rủi ro thị trường chủ yếu đối với hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nhiên liệu.
- Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro về lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

- Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất theo thị trường.
- Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.
- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND tăng / giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty sẽ tăng / giảm 183,211,739 VND (đầu năm tăng / giảm 248,881,739 VND) do sự tăng / giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất quý này giảm so với đầu năm do Công ty đã thanh toán được một phần nợ vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

- Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.
- Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

8. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	1,425,749,991	262,999,992
- Thu nhập BDH	1,353,686,145	862,649,734
Cộng	2,779,436,136	1,125,649,726

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Ch	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9	- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ

- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO	
Vận chuyển bia, vật tư	267,991,349
Thuê kho bãi	902,037,900
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	
Vận chuyển vật tư	18,770,575,608
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	2,695,579,381
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	30,117,254,195
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	31,879,913,755
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	58,802,299,579
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	39,182,101,695
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	34,218,739,863
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	
Vận chuyển bia	77,992,146,540
- Công ty CP Rượu Bình Tây & Chi nhánh	
Vận chuyển rượu	54,182,621
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	
Vận chuyển vật tư	23,258,070

- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	
Vận chuyển vật tư	97,863,674
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	
Vận chuyển vật tư	32,367,710
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	
Vận chuyển vật tư	79,461,998
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	
Vận chuyển vật tư	1,787,841,550
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	2,848,990,166
Bán thùng giấy 333	
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	13,034,211,513
Bán thùng giấy 333	8,886,000
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	12,480,074,063
Phí dịch vụ giám sát GPRS	
Bán thùng giấy 333	900,900
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	24,303,654,326
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	56,755,465,429
- Doanh thu bán vật tư, thùng giấy	835,202,500
- Phí dịch vụ giám sát GPRS	19,800,000



- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty		30,785,229,955
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư		316,250

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		451,363,548
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu		
Phải thu bán thùng giấy		10,998,130
Ứng trước chi phí vận chuyển		
- Công ty TNHH XD & TM Sài Gòn 9		
Phải thu bán thùng giấy		900,900
Ứng trước chi phí vận chuyển		
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty		1,463,302,500
- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây		
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty		3,880,309,400
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		997,693,686
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		9,432,615,324
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		10,723,061,245
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		27,582,097,983
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh		
Phải thu cước vận chuyển		11,733,109,971

- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	9,940,109,949
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	55,343,448
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	
Phải thu cước vận chuyển	26,878,305,069
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	
Phải thu cước vận chuyển	3,287,790
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	
Phải thu tiền thuê kho bãi	3,456,426,040
- Công ty CP Rượu Bình Tây & Chi Nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	54,182,621
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	
Phải thu cước vận chuyển	1,714,646,606
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	
Phải thu cước vận chuyển	32,367,710
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	
Phải thu cước vận chuyển	87,170,798
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	
Phải thu cước vận chuyển	123,081,982
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	
Phải thu cước vận chuyển	5,706,168
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	
Phải thu cước vận chuyển	1,787,841,550
Cộng nợ phải thu	110,413,922,418
- Cty CP Vận tải và Thương Mại	
Phí vận chuyển	2,848,990,166



- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	
Phí vận chuyển	8,836,490,865
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	
Phí vận chuyển	19,949,898,239
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	
Phí vận chuyển	50,896,843,809
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	
Phí vận chuyển	35,585,229,955
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	
Phí vận chuyển	259,482,711
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	
Mua thùng giấy 333	498,602,500
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	
Phí vận chuyển	3,405,081,732
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền tây	716,155
Ứng trước tiền Dịch vụ vận tải	
- Công ty TNHH ITV TM SABECO	3,631,156,001
Ứng trước tiền Dịch vụ cho thuê kho	

Cộng nợ phải trả

125,912,492,133

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hà



Trần Bình Nam

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đàm Phan Liêm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng	
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	19,880,112,420	151,972,139,678
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	18,471,650,086 (953,487,678)	18,471,650,086 (953,487,678)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(16,000,000,000) (16,000,000,000)	(16,000,000,000) (16,000,000,000)
Chi cổ tức 2011					(20,000,000) (352,354)	(20,000,000) (352,354)
Ứng cổ tức 2012						
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt						
Khác						
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	5,377,922,474	137,469,949,732
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	5,377,922,474	137,469,949,732
Vốn tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(70,209,553,972) (445,650,086)	(70,209,553,972) (445,650,086)
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	(2,026,000,000) (1,882,270,147)	(2,026,000,000) (1,882,270,147)
Chi BS Thủ lao HĐQT & BKS 2012					(613,217,500)	(613,217,500)
Chi thưởng CB, CNV						
Khác						
Số dư cuối năm nay/kỳ	80,000,000,000	27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	- 69,798,769,231	62,293,258,027

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

mmz
Trần Bình Nam

duz
Lê Thị Thu Hà

